

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 /2024/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn
tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy định về giá đất; số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy định về thu tiền sử dụng đất; số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất; số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số

điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 02/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 01 năm 2024 quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; số 04/2024/NQ-HĐND ngày 05 tháng 4 năm 2024 sửa đổi Điều 3 Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 11/TTr-STC ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Công văn số 1478/STC-QLGCS ngày 09 tháng 5 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 72/BC-STP ngày 22 tháng 4 năm 2024 và thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; đơn vị vũ trang nhân dân; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất, giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024

1. Hệ số điều chỉnh giá đất được xác định như sau (trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này):

- a) Hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp bằng 01 lần (Hệ số $K=1$);
- b) Hệ số điều chỉnh giá đất phi nông nghiệp bằng 01 lần (Hệ số $K=1$), trừ đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ;
- c) Hệ số điều chỉnh giá đất ở (Hệ số K) theo Phụ lục đính kèm;
- d) Hệ số điều chỉnh giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại Bảng giá số 3 Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) bằng hệ số điều chỉnh giá đất ở tại điểm c Khoản này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hệ số điều chỉnh giá đất sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng cho các trường hợp sau:

- a) Tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê khi Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất khi tổng giá trị theo bảng giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá dưới 20 tỷ đồng;
- b) Tính tiền thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai khi tổng giá trị theo bảng giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá dưới 20 tỷ đồng;
- c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi tổng giá trị theo bảng giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá dưới 20 tỷ đồng;
- d) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất khi tổng giá trị theo bảng giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá dưới 20 tỷ đồng;
- đ) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 3 Quyết định này và Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020-2024); Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, cơ quan Thuế có trách nhiệm xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê

đất theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

a) Lựa chọn tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, xây dựng phương án giá đất để tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng cho hộ gia đình, cá nhân đối với phương án đấu giá quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt; Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố tổ chức các phiên họp để thẩm định phương án giá đất theo quy định; trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hoàn thiện phương án giá đất để xác định giá khởi điểm đấu giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để xem xét, quyết định trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua hệ số điều chỉnh giá đất cho từng trường hợp cụ thể. Căn cứ vào Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quyết định giá đất cụ thể theo ủy quyền tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 1252/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023, số 1318/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023.

Trường hợp không lựa chọn được tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính phủ.

b) Định kỳ trước ngày 05 hàng tháng, đăng ký nội dung trình HĐND tỉnh thông qua hệ số điều chỉnh giá đất cho từng trường hợp cụ thể gửi UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính).

3. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Lựa chọn tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định này (trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này), gửi Hồ sơ đề nghị thẩm định phương án giá đất đến Thường trực Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh (Sở Tài chính) để tham mưu Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh tổ chức các phiên họp để thẩm định phương án giá đất theo quy định; trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định phương án giá đất của Hội đồng, Sở Tài chính hoàn thiện phương án giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất trước khi Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể;

b) Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Nghị quyết trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Trần Hoàng Tuấn

Phụ lục
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2024/QĐ-UBND ngày 14 / 5 /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Loại đường, khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I	THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI		
1	Các phường: Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh		
a	Đối với vị trí 1		
	Đường loại 1		1,3
	Đường loại 2		1,3
	Đường loại 3		1,3
	Đường loại 4		1,3
	Đường loại 5		1,3
	Đường loại 6		1,3
b	Đối với vị trí 2		
	Đường loại 1	Dưới 50m	1,3
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
	Đường loại 2	Dưới 50m	1,3
		Từ 50m đến dưới 100m	1,3
	Đường loại 3	Dưới 50m	1,2
		Từ 50m đến dưới 100m	1,3
	Đường loại 4	Dưới 50m	1,3
		Từ 50m đến dưới 100m	1,3
	Đường loại 5	Dưới 50m	1,3
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
	Đường loại 6	Dưới 50m	1,3
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
c	Đối với vị trí 3		
	Đường loại 1	Dưới 50m	1,2
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
	Đường loại 2	Dưới 50m	1,2
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
	Đường loại 3	Dưới 50m	1,2
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
	Đường loại 4	Dưới 50m	1,2
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2

	Đường loại 5	Dưới 50m	1,2
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
	Đường loại 6	Dưới 50m	1,2
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
d	Đối với đường đất có mặt cắt rộng từ 5m trở lên		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,2
đ	Đất ở không thuộc các loại đường và vị trí nêu trên (đất ở thuộc vị trí khác còn lại)		1,1
2	Phường Trương Quang Trọng		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,4
	Vị trí 5		1,3
	Vị trí 6		1,1
b	Đường loại 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,0
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,4
3	Khu vực xã Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,2
4	Đối với các xã còn lại		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,3

	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,3
	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,3
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
II	HUYỆN BÌNH SƠN		
1	Thị trấn Châu Ô		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,1
b	Đường loại 2		
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,2
2	Các xã đồng bằng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2

	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,2
	Vị trí 7		1,2
	Vị trí 8		1,2
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,2
	Vị trí 7		1,2
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
3	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
III	HUYỆN SƠN TỊNH		
1	Các xã đồng bằng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,3
	Vị trí 5		1,3
	Vị trí 6		1,3
b	Khu vực 2		

	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
2	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 5		1,2
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,1
IV	HUYỆN TƯ NGHĨA		
1	Thị trấn La Hà và Sông Vệ		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,2
b	Đường loại 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,2
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2

	Vị trí 6		1,2
2	Các xã đồng bằng		
a	<i>Khu vực 1</i>		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,2
	Vị trí 7		1,2
	Vị trí 8		1,2
b	<i>Khu vực 2</i>		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,2
c	<i>Khu vực 3</i>		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
3	Các xã miền núi		
a	<i>Khu vực 1</i>		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
b	<i>Khu vực 2</i>		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,3
V	HUYỆN MỘ ĐỨC		
1	Thị trấn Mộ Đức		
a	<i>Đường loại 1</i>		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 4		1,1
b	<i>Đường loại 2</i>		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2

c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
2	Các xã đồng bằng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
3	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
VI	THỊ XÃ ĐỨC PHỔ		
1	Phường Nghiễm Nghiễm		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,2

b	Đường loại 2		
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
2	Các Phường: Phở Thanh, Phở Vinh, Phở Quang, Phở Minh, Phở Văn, Phở Ninh, Phở Hòa		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,3
	Vị trí 5		1,3
	Vị trí 6		1,2
b	Đường loại 2		
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,3
	Vị trí 5		1,3
	Vị trí 6		1,3
	Vị trí 7		1,3
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,3
	Vị trí 5		1,3
	Vị trí 6		1,3
	Vị trí 7		1,2
3	Các xã đồng bằng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 6		1,1
b	Khu vực 2		

	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
	Vị trí 7		1,1
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
	Vị trí 7		1,1
4	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
Riêng các đoạn			
1	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ chân cầu vượt đến ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong		1,1
2	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong đến km5		1,1
3	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Km 5 đến km8+700 (kênh thủy lợi Núi Ngang)		1,1
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (km 7, QL 24A) đến cầu sông Ba Liên và đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Ông Triệu đến công thủy lợi (nhà Ông Trần Tôn)		1,1
VII	HUYỆN NGHĨA HÀNH		
1	Thị trấn Chợ Chùa		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
b	Đường loại 2		
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 4		1,3

	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,1
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 6		1,2
	Vị trí 7		1,1
	Vị trí 8		1,2
2	Các xã đồng bằng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,3
	Vị trí 6		1,2
	Vị trí 7		1,3
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,2
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 5		1,1
3	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 5		1,1
c	Khu vực 3		
	Vị trí 2		1,2

	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
VIII	HUYỆN LÝ SƠN		
1	<i>Khu vực 1</i>		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
2	<i>Khu vực 2</i>		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
3	<i>Khu vực 3</i>		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
IX	HUYỆN BA TƠ		
1	Thị trấn Ba Tơ		
a	<i>Đường loại 1</i>		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
b	<i>Đường loại 2</i>		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
c	<i>Đường loại 3</i>		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
2	Khu vực các xã miền núi		
a	<i>Khu vực 1</i>		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1

b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,0
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
	Vị trí 4		1,0
	Vị trí 5		1,0
X	HUYỆN SƠN HÀ		
1	Thị trấn Di Lăng		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
b	Đường loại 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
2	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,0
	Vị trí 6		1,0

c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
	Vị trí 4		1,0
	Vị trí 5		1,0
XI	HUYỆN TRÀ BÔNG		
1	Thị trấn Trà Xuân		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
b	Đường loại 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
2	Đất ở nông thôn các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
	Vị trí 4		1,0
	Vị trí 5		1,0
	Vị trí 6		1,0
	Vị trí 7		1,0

c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
	Vị trí 4		1,0
	Vị trí 5		1,0
XII	HUYỆN MINH LONG		
1	Đất ở tại thị trấn: Không có		
2	Đất ở nông thôn các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
XIII	HUYỆN SƠN TÂY		
1	Đất ở tại thị trấn: Không có		
2	Đất ở nông thôn các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
	Vị trí 4		1,0
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0